CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 – 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 – 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Phúc Thịnh đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tô Khải Đạt	Chủ tịch
Ông Hồ Thanh Đức	Thành viên
Ông Bùi Quang Huân	Thành viên
Ông Trần Minh Trúc	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Phan Thị Ninh	Trưởng Ban
Ông Hoàng Trường Giang	Thành viên
Ông Trần Ngọc Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Khải Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Trúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	Kế toán trưởng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 43).

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các công ty con trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.
Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ý KIẾN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các công ty con vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Tổng Giám Đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Tô Khải Đạt
Tổng Giám Đốc
Ngày 10 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT
VIET NHAT AUDITING COMPANY LIMITED
50C9 Road 11 Mieu Noi, Ward 02, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 83517 8670 Fax: (+84) 83517 4803 Website: www.vietnhataudit.com

Số: 198b/HĐKT2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc**
Công ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Phúc Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Phúc Thịnh (Công ty mẹ) và các công ty con (cùng với Công ty mẹ dưới đây gọi chung là Công ty, được lập ngày 30/01/2015, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi .

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT
VIET NHAT AUDITING COMPANY LIMITED
50C9 Road 11 Mieu Noi, Ward 02, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 83517 8670 Fax: (+84) 83517 4803 Website: www.vietnhataudit.com

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT

Giám Đốc

M.S.D.N: 0311002271 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Nhân Bào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0413-2013-088-1

Kiểm toán viên

Phan Thị Thủy Tiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0360-2013-088-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**101.238.459.592**	**119.647.797.248**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**18.139.656.508**	**15.846.853.828**
1. Tiền	111		11.200.723.646	15.846.853.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.938.932.862	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**4.2**	**47.867.079.264**	**31.828.350.285**
1. Phải thu khách hàng	131		18.580.527.166	30.450.625.760
2. Trả trước cho người bán	132		28.927.982.829	1.351.160.088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		358.569.269	26.564.437
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.3**	**18.608.199.670**	**57.485.010.916**
1. Hàng tồn kho	141		18.608.199.670	57.485.010.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**4.4**	**16.623.524.150**	**14.487.582.219**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	66.680.058
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.485.639.529	10.985.303.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.137.884.621	3.435.599.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.896.731.377**	**7.798.495.796**
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		**-**	**-**
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		**-**	**-**
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		**-**	**-**
4. Phải thu dài hạn khác	218		**-**	**-**
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**13.299.681.101**	**2.829.476.884**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	13.299.681.101	2.829.060.225
- Nguyên giá	222		17.018.791.831	6.133.493.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.719.110.730)	(3.304.433.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		**-**	**-**
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		**-**	**-**
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	**-**	416.659
- Nguyên giá	228		18.000.000	28.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.000.000)	(27.583.341)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		**-**	**-**
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		**-**	**-**
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		**-**	**-**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		**-**	**-**
3. Đầu tư dài hạn khác	258		**-**	**-**
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		**-**	**-**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**4.7**	**10.597.050.276**	**4.969.018.912**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.222.292.843	4.939.018.912
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		70.356.602	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.304.400.831	30.000.000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**125.135.190.969**	**127.446.293.044**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**62.298.176.170**	**94.093.188.246**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**4.8**	**62.211.251.370**	**94.017.408.246**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		36.444.001.366	28.371.820.670
3. Người mua trả tiền trước	313		1.083.047.600	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.268.918.608	5.019.192.561
5. Phải trả người lao động	315		5.677.268.000	3.204.251.244
6. Chi phí phải trả	316		-	1.663.168.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		14.452.880.000	54.357.846.327
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		615.149.535	552.136.405
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.669.986.261	848.993.039
II. Nợ dài hạn	**330**	**4.9**	**86.924.800**	**75.780.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		86.924.800	75.780.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**58.399.591.641**	**29.127.216.323**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.10**	**58.399.591.641**	**29.127.216.323**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.541.507.299	1.622.400.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		87.256.521	58.773.420
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.776.946.601	955.953.379
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.993.881.220	16.490.089.524
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		**4.11**	**4.437.423.158**	**4.225.888.475**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**125.135.190.969**	**127.446.293.044**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		127.877.365	127.877.365
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		220.751,39	3.070,11
- KHR		468.417.960	1.574.704.306
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Trần Huỳnh Trúc Phương	**Nguyễn Hoàng Vũ**	**Tô Khải Đạt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.1**	**450.678.329.690**	**328.756.291.362**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	-	178.116.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**5.1**	**450.678.329.690**	**328.578.175.340**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	5.2	417.543.450.698	267.485.836.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**33.134.878.992**	**61.092.338.965**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	896.710.834	794.924.398
7. Chi phí tài chính	22	5.4	252.059.970	466.113.436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*248.496.624*	*331.399.166*
8. Chi phí bán hàng	24		-	20.875.881.426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	21.777.404.288	19.398.386.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**12.002.125.568**	**21.146.882.471**
11. Thu nhập khác	31	5.6	309.015.578	2.544.015.700
12. Chi phí khác	32	5.7	26.601.626	1.171.572.391
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**282.413.952**	**1.372.443.309**
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết	**45**		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**12.284.539.520**	**22.519.325.780**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	3.106.885.246	6.088.841.938
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.8	(70.356.602)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**9.248.010.876**	**16.430.483.842**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		194.632.736	10.619.407
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		9.053.378.140	16.419.864.435
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**5.9**	5.417	16.420

Trần Huỳnh Trúc Phương	**Nguyễn Hoàng Vũ**	**Tô Khải Đạt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**12.284.539.520**	**22.519.325.780**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.231.864.300	647.090.341
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(18.965.838)	(180.150.596)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.732.227)	9.531.701
Chi phí lãi vay	06		248.496.624	331.399.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**13.690.202.379**	**23.327.196.392**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(9.957.810.996)	(31.387.884.745)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		38.899.476.985	(35.925.595.057)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.499.078.879)	47.058.203.379
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		783.406.127	(5.115.134.633)
Tiền lãi vay đã trả	13		(248.496.624)	(331.399.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.068.536.634)	(2.837.649.696)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.388.418.967	1.823.068.651
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.939.897.526)	(1.843.793.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(7.952.316.201)**	**(5.232.988.511)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.712.442.116)	(869.253.902)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		62.852.363	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		214.260.505	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11.435.329.248)**	**(869.253.902)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23.541.507.299	4.079.596.399
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54.457.762.962	18.575.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.357.762.962)	(25.575.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.000.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**21.641.507.299**	**(4.720.403.601)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**2.253.861.850**	**(10.822.646.014)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**15.846.853.828**	**26.648.187.075**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.940.830	21.312.767
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**18.139.656.508**	**15.846.853.828**

Trần Huỳnh Trúc Phương	**Nguyễn Hoàng Vũ**	**Tô Khải Đạt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Phúc Thịnh (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Phúc Thịnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102005808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/07/2001.

Công ty Cổ phần Thiết kế Xây Dựng Thương Mại Phúc Thịnh đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 24/10/2014.

Vốn điều lệ và vốn pháp định theo Giấy Chứng đăng ký kinh doanh là 32.000.000.000 VND và 6.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đặt tại số 02 Cộng Hoà, phường 04, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Phúc Thịnh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0302365984-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 18/04/2011. Địa chỉ tại số 78 đường số 32, Khu định cư Tân Quy Đông, khu phố 2, phường Tân Phong, quận 7, TP.Hồ Chí Minh. Chi nhánh tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 15/04/2014 căn cứ vào quyết định số 01/QĐHĐQT/PT-2014 ngày 15/04/2014 của Hội đồng quản trị.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 114 (31/12/2013 là 88)

Đến ngày 31/12/2014, Công ty đầu tư vào 1 công ty con trực tiếp (được trình bày tại mục 1.3), dưới đây gọi chung là Công ty.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thiết kế, xây dựng, thương mại và kinh doanh bất động sản.

Cụ thể: Xây dựng nhà các loại. San lấp mặt bằng. Sửa chữa máy móc, thiết bị xây dựng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế khải, xi mạ điện). Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế phần điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Tư vấn xây dựng. Xây dựng cầu đường. Sửa chữa và trang trí nội thất. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình thuỷ. Sửa chữa, bảo trì đồ điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện). Đại lý, môi giới, đấu giá. Thi công hệ thống cơ điện, phòng cháy chữa cháy. Thi công hệ thống cấp thoát nước. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, thiết bị xây dựng. Bán buôn sắt, thép. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt khung kèo thép (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện.

1.3 Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1	Công ty Cổ Phần Phúc Thịnh (Campuchia)	Quốc lộ 1, ấp Bavet Kandal, xã Bavet, thị trấn Bavet, tỉnh Svay Rieng, Vương Quốc Campuchia	60%	60%

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 567/BKHĐ-ĐTRNN do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 12/11/2011 chứng nhận Công ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Phúc Thịnh đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư tại Campuchia với tên Phuc Thinh (Cambodia) Corporation với tổng vốn đầu tư 500.000 USD, trong đó phần vốn của Công ty là 300.000 USD chiếm 60% tổng vốn đầu tư của dự án.

Công ty Cổ Phần Phúc Thịnh (Campuchia) là công ty trách nhiệm hữu hạn theo luật thương mại của Campuchia theo số đăng ký 3410 (ký tự campuchia) được cấp bởi Bộ Thương Mại ngày 07/08/2012 và số đăng ký hoạt động kinh doanh 126 (ký tự Campuchia) được cấp bởi Bộ quản lý đất đai, quy hoạch và xây dựng đô thị ngày 27/09/2012.

Thay đổi so với năm 2013:

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty TNHH Thương Mại Văn Phòng Phẩm Tin Tưởng cho bà Trương Thụy Thanh Trang theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 28/05/2014 với giá trị là 500.000.000 VND.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Phúc Thịnh (Công ty hay Công ty mẹ) và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.8 Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	04 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
Phần mềm quản lý	05 năm

3.9 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho các Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

3.11 Chi phí trích trước

Chi phí trích trước ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

3.13 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ của Công ty, lợi nhuận sau thuế trước khi chia cổ tức cho các cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự phòng: 5% lợi nhuận còn lại.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi xã hội: 5% lợi nhuận còn lại
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 5% lợi nhuận còn lại

Trong năm 2014, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận của năm 2013 theo nghị quyết đại hội cổ đông số 01/ND-DHCD/2014 ngày 26/04/2014 như sau :

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính 5% lợi nhuận sau thuế năm 2013: 820.993.222 VND
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế năm 2013: 820.993.222 VND
- Chi cổ tức 20% mệnh giá phát hành: 2.000.000.000 VND.
- Chi trả thù lao ban kiểm soát: 30.000.000 VND.
- Chi trả thù lao hội đồng quản trị: 500.000.000 VND.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

  Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư và tư vấn giám sát chấp nhận.

Doanh thu tài chính:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các Ngân hàng Thương Mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Tỷ giá mua vào tại ngày 31/12/2014 của đồng US Dollar bình quân của các Ngân hàng Thương Mại: 21.368 USD/VND (ngày 31/12/2013 là 21.050 USD/VND)

3.16 Hoạt động ở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài - Công ty Cổ Phần Phúc Thịnh Campuchia (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỉ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 31/12/2014 của KHR là 4.038 và của đồng US Dollar là 21.368 (ngày 31/12/2013 của KHR là 3.995 và của đồng US Dollar là 21.050)

3.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.18 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Tiền mặt	838.542.255		10.994.242.109
Tiền gửi ngân hàng	10.362.181.391	**(a)**	4.852.611.719
Các khoản tương đương tiền	6.938.932.862	**(b)**	-
Cộng	**18.139.656.508**		**15.846.853.828**

(a) Trong đó, số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2014 là 220.751,39 USD tương đương 4.717.015.702 VND và 468.417.960 KHR tương đương 2.478.740.779 VND. (Ngày 31/12/2013 là 3.070,11 USD tương đương 64.625.816 VND và 1.574.704.306 KHR tương đương 8.297.253.030 VND).

(b) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng Thương mại CP Á Châu – Chi nhánh Tân Bình

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Phải thu khách hàng	18.580.527.166	**(a)**	30.450.625.760
Trả trước cho người bán	28.927.982.829	**(b)**	1.351.160.088
Các khoản phải thu khác	358.569.269	**(c)**	26.564.437
Cộng	**47.867.079.264**		**31.828.350.285**
Dự phòng phải thu khó đòi	**-**		**-**
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**47.867.079.264**		**31.828.350.285**

(a) Bao gồm các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, được chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Freetrend Industrial A	1.427.979.600	10.901.649.000
Công ty TNHH Tỷ Thành	-	5.476.286.226
Công ty TNHH San Feng Cambodia	-	9.175.632.482
Công ty TNHH Lạc Tỷ II	-	2.231.828.576
Công ty TNHH Tỷ Hùng	26.875.100	1.492.500.000
Công ty TNHH Freetrend Industrial	-	355.500.000
Công ty TNHH Long Yi Industrial (Việt Nam)	3.545.374.140	249.959.375
Công ty TNHH Long Fa (Việt Nam)	8.397.900.000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Nghị Phong	3.967.554.600	-
Khách hàng khác	1.214.843.726	567.270.101
Cộng	**18.580.527.166**	**30.450.625.760**

(b) Bao gồm các khoản trả trước cho các khách hàng sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bà Đinh Thị Thân	20.070.000.000	-
Côn ty TNHH Cơ khí và Xây lắp Anh Pha	4.455.324.966	-
Công ty TNHH XD Tân Đại Dương	1.036.887.830	-
Công ty TNHH Hưng Vĩnh Đạt	704.859.427	-
Công ty TNHH DV TM Trần Minh	378.176.743	-
Công ty TNHH Quang Huy Vina	340.270.700	-
Công ty CP Công Nghệ Thang máy Phương Đông	300.960.000	-
Công ty TNHH Quốc Định	281.988.079	-
Công ty TNHH Vạn Đạt Thành	280.555.719	-
Công ty TNHH XD Bá Hoàng Long	200.900.900	-
Công ty TNHH TM DV Sơn Hùng Phát	-	136.605.573
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	-	122.940.000
Hoàng Quốc Vương	-	300.000.000
Công ty TNHH XD-TM Hà Minh Đức	-	599.584.260
Khách hàng khác	878.058.465	192.030.255
Cộng	**28.927.982.829**	**1.351.160.088**

(c) Bao gồm các khoản phải thu khác sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế VAT được khấu trừ CN Q7	14.766.073	-
Thuế TNCN phải thu nhân viên	336.653.196	-
Các khoản phải thu khác	7.150.000	26.564.437
Cộng	**358.569.269**	**26.564.437**

4.3 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Nguyên vật liệu	**-**		**-**
Công cụ, dụng cụ	289.212.531		194.809.435
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.282.623.504	**(*)**	56.050.049.880
Thành phẩm	**-**		**-**
Hàng hoá	**-**		246.151.601
Hàng gửi đi bán	36.363.635		994.000.000
Cộng	**18.608.199.670**		**57.485.010.916**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**-**		**-**
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**18.608.199.670**		**57.485.010.916**

(*) Bao gồm chi phí xây dựng dở dang của các công trình sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Lạc Tỷ - trang trí nội thất	**-**	540.669.667
Công trình Long Yi – Nhà xưởng	**-**	30.373.938.453
Công trình Tỷ Hùng – Thi công nội thất	**-**	187.940.874
Công trình Free Trend A – Nhà xưởng	7.354.181.818	18.210.161.084
Công trình Free Trend A – Văn phòng	568.000.000	1.462.765.732
Công trình Long Fa	2.627.054.495	**-**
Công trình Nghị Phong	1.885.250.600	**-**
Công trình Toàn Thắng	1.465.369.925	**-**
Công trình Great Process	3.889.635.093	**-**
Công trình tại Công ty Phúc Thịnh Campuchia	467.403.573	5.274.574.070
Công trình khác	25.728.000	-
Cộng	**18.282.623.504**	**56.050.049.880**

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-		66.680.058
Thuế GTGT được khấu trừ	14.485.639.529		10.985.303.048
Tạm ứng	230.319.573		164.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.907.565.048	(*)	3.271.599.113
Cộng	**16.623.524.150**		**14.487.582.219**

(*) Bao gồm các khoản ký quỹ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ phát hành thư bảo lãnh Sacombank Campuchia	-	2.739.587.613
Ký quỹ sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Mỹ Phước1,2	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ thuê bình nóng lạnh	1.800.000	1.800.000
Ký quỹ sử dụng cơ sở hạ tầng KCX Linh Trung 2	42.250.000	42.250.000
Ký quỹ phát hành thư bảo lãnh	702.787.048	34.911.500
Đặt cọc thuê VP số 2 Cộng Hòa	448.728.000	442.050.000
Đặt cọc thuê nhà cho Ban chỉ huy công trình	-	1.000.000
Ký quỹ sử dụng hạ tầng trong KCN APSTP	500.000.000	-
Ký quỹ cam kết vệ sinh công trình KCN Minh Hưng III	200.000.000	-
Ký quỹ lắp đặt cung cấp nước	2.000.000	-
Cộng	**1.907.565.048**	**3.271.599.113**

4.5 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.976.002.382	2.693.337.197	464.153.954	-	6.133.493.533
Tăng trong năm	-	3.148.025.450	6.726.890.977	1.840.739.095	11.715.655.522
Giảm trong năm	(411.304.759)	(386.966.100)	(32.086.365)	-	(830.357.224)
Thanh lý, bán	*(411.304.759)*	*(386.966.100)*	*(32.086.365)*	-	*(830.357.224)*
Số dư cuối năm	2.564.697.623	5.454.396.547	7.158.958.566	1.840.739.095	17.018.791.831
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	1.162.585.126	1.726.239.584	415.608.598	-	3.304.433.308
Khấu hao trong năm	240.426.890	447.720.691	359.960.707	184.073.995	1.232.182.283
Giảm trong năm	(411.304.759)	(386.966.100)	(19.234.002)	-	(817.504.861)
Thanh lý, bán	*(411.304.759)*	*(386.966.100)*	*(19.234.002)*	-	*(817.504.861)*
Số dư cuối năm	991.707.257	1.786.994.175	756.335.303	184.073.995	3.719.110.730

Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.813.417.256	967.097.613	48.545.356	-	2.829.060.225
Số dư cuối năm	1.572.990.366	3.667.402.372	6.402.623.263	1.656.665.100	13.299.681.101

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.309.822.992 VND (Ngày 31/12/2013 là 1.549.184.128 VND).

4.6 Tài sản cố định vô hình (phần mềm kế toán)

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014 là 18.000.000 VND.

4.7 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Chi phí trả trước dài hạn	4.222.292.843	**(a)**	4.939.018.912
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	70.356.602	**(b)**	-
Tài sản dài hạn khác	6.304.400.831	**(c)**	30.000.000
Cộng	**10.597.050.276**		**4.969.018.912**

(a) Bao gồm các chi phí sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ thi công	3.708.044.111	4.059.944.675
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng	147.434.900	237.150.037
Chi phí sửa chữa văn phòng	366.813.832	641.924.200
Cộng	**4.222.292.843**	**4.939.018.912**

(b) Lãi chưa thực hiện của các lô hàng xuất khẩu cho Công ty Cổ Phần Phúc Thịnh (Campuchia).

(c) Bao gồm các khoản ký quỹ thực hiện thư bảo lãnh hảo hành công trình Sanfeng, công trình nhà nghĩ chuyên gia, công trình Bavet Square tại ngân hàng Sacombank PLC của Công ty Cổ Phần Phúc Thịnh (Campuchia)

4.8 Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Vay và nợ ngắn hạn	**-**		-
Phải trả người bán	36.444.001.366	**(a)**	28.371.820.670
Người mua trả tiền trước	1.083.047.600		-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.268.918.608	**(b)**	5.019.192.561
Phải trả người lao động	5.677.268.000		3.204.251.244
Chi phí phải trả	**-**		1.663.168.000

Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	14.452.880.000	**(c)**	54.357.846.327
Phải trả, phải nộp khác	615.149.535	**(d)**	552.136.405
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.669.986.261	**(e)**	848.993.039
Cộng	**62.211.251.370**		**94.017.408.246**

(a) Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP KD & PT Bình Dương (TDC)	3.621.426.570	2.506.287.142
Công ty TNHH TM- XD Việt Tinh	319.480.520	1.647.654.490
Công ty TNHH XD & TM Anh Tài	-	3.526.743.240
Công ty TNHH XD Lê Phan	270.947.500	2.368.485.000
Công ty TNHH TM DV Sơn Hùng Phát	30.797.520	395.419.634
Công ty TNHH Song Hợp Lực	-	828.221.509
Công ty CP ĐT Hợp Thành Phát	-	672.069.200
Công ty TNHH Minh Tân	119.999.996	373.550.000
Chi nhánh Công ty TNHH TB PT Hòa Phát	-	716.100.000
Công ty TNHH TM & XD Tuấn Đạt	-	369.852.525
Công ty TNHH Của ALUĐO (VN)	127.812.377	800.370.551
Công ty TNHH CK & XL Anh Pha	-	477.383.707
Công ty TNHH CK & XD NAM	68.694.450	742.438.950
Công ty TNHH & XD Tân Đại Dương	-	967.135.444
Doanh nghiệp tư nhân CK XN Nghĩa Phát	3.262.477.720	865.103.873
Công ty TNHH Phương Kha	353.966.216	572.155.910
Công ty TNHH XD-TM&DV Đông Xuyên	563.500.000	800.000.000
Công ty TNHH TK và XD số 1	9.535.480.201	338.148.613
Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	3.089.610.632	-
Công ty CP nhôm kính Đại Dương	562.300.487	-
DNTN Trung Liêm	379.890.000	-
Công ty CP Nhôm Hoa Sen	444.108.472	-
Yi Rui Industrial Co., Ltd	1.975.270.000	-
Công ty Bê tông GEEMA (Campuchia)	-	1.346.193.178
Eastern Bussiness Trading & Service Co., Ltd	2.609.994.976	-
TSCC Bussiness Co., Ltd	3.367.183.995	-
Các khách hàng khác	5.741.059.734	8.058.507.704
Cộng	**36.444.001.366**	**28.371.820.670**

(b) Bao gồm các khoản thuế phải nộp sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.492.848	166.147.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.781.653.766	3.767.317.972
Thuế thu nhập cá nhân	483.771.994	1.085.727.478
Cộng	**2.268.918.608**	**5.019.192.561**

(c) Bao gồm phải trả theo tiến độ các hợp đồng xây dựng của các công trình sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Great Process	14.452.880.000	-
Công trình Long Yi – nhà xưởng giai đoạn III	-	21.487.116.000
Công trình Free Trend A – Nhà Xưởng	-	19.445.400.000
Công trình Free Trend A – Văn Phòng	-	12.738.360.000
Công trình biệt thự Trân Hương	-	686.970.327
Cộng	**14.452.880.000**	**54.357.846.327**

(d) Phải trả khác, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	505.276.920	431.680.920
Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.872.615	120.455.485
Cộng	**615.149.535**	**552.136.405**

(e) Quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	848.993.039	622.224.057
Số trích lập trong năm	820.993.222	226.768.982
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**1.669.986.261**	**848.993.039**

4.9 Phải trả dài hạn khác

Chủ yếu là nhận ký quỹ thuê mặt bằng của hộ kinh doanh Nguyễn Văn Dũng theo hợp đồng số 02/HDTVP/2014 ngày 01/10/2014 với số tiền 3.600 USD tương đương 76.924.800 VND (31/12/2013 là 75.780.000 VND)

4.10 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty tương ứng là 32.000.000.000 VND và 6.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Thành viên	Vốn thực góp			
	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
1. Bùi Quang Huân	3.840.000.000	12	1.800.000.000	18
2. Hồ Thanh Đức	1.576.100.000	4.93	500.000.000	5
3. Trần Minh Trúc	1.600.000.000	5	500.000.000	5
4. Tô Khải Đạt	7.600.000.000	23.75	3.600.000.000	36
5. Nguyễn Hoàng Vũ	380.000.000	1.19	100.000.000	1
6. Các cổ đông khác	17.003.900.000	53.14	3.500.000.000	35
Cộng	**32.000.000.000**	**100**	**10.000.000.000**	**100**

Trong năm 2014, Công ty tiến hành 02 đợt tăng vốn từ 10.000.000.000 VND lên 32.000.000.000 VND:

Đợt 1: Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ 10.000.000.000 VND lên 20.000.000.000 VND từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2013 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQ/PT/ĐHCĐ ngày 26/04/2014. Đợt tăng vốn này đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận theo công văn số 4506/UBCK-QLPH ngày 07/08/2014.

- Đợt 2: Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ 20.000.000.000 VND lên 32.000.000.000 VND từ việc chào báo riêng lẻ 1.150.200 CP cho các nhà đầu tư theo giá 20.000 VND/CP và phát hành cho người lao động 48.800 CP theo giá 10.000 VND/CP .Đợt phát hành này đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận theo công văn số 5537/UBCK-QLPH ngày 10/10/2014.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.200.000	1.000.000
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	3.200.000	1.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.200.000	1.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Qũy đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chinh	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	1.622.400.000	-	729.184.397	2.594.615.445	14.946.199.842
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	16.419.864.435	16.419.864.435
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Chi thù lao	-	-	-	-	(268.000.000)	(268.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	226.768.982	(453.537.964)	(226.768.982)
Tăng (giảm) khác	-	-	58.773.420	-	(2.852.392)	55.921.028
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000	1.622.400.000	58.773.420	955.953.379	16.490.089.524	29.127.216.323
Tăng vốn trong năm	22.000.000.000	11.541.507.299	-	-	(10.000.000.000)	23.541.507.299
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.053.378.140	9.053.378.140
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chi thù lao	-	-	-	-	(530.000.000)	(530.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	820.993.222	(1.641.986.444)	(820.993.222)
Tăng (giảm) khác	-	(1.622.400.000)	28.483.101	-	1.622.400.000	28.483.101
Số dư cuối năm	32.000.000.000	11.541.507.299	87.256.521	1.776.946.601	12.993.881.220	58.399.591.641

4.10 Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	**4.225.888.475**	**-**
Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong năm	18.113.792	4.215.269.068
Vốn góp của cổ đông thiểu số giảm trong năm	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số	194.632.736	10.619.407
Lợi nhuận cổ đông thiểu số giảm trong năm	(1.211.846)	-
Cổ tức được chia	-	-
Số dư cuối năm	**4.437.423.158**	**4.225.888.475**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thi công, xây lắp	441.844.322.335	201.192.633.478
Doanh thu thiết kế, giám sát	810.968.503	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	969.030.270	1.521.604.996
Doanh thu thương mại	7.054.008.582	126.042.052.888
Cộng	**450.678.329.690**	**328.756.291.362**
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Thuế xuất khẩu	-	*178.116.022*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**450.678.329.690**	**328.578.175.340**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Gía vốn thi công, xây lắp	411.619.318.217	189.376.647.274
Gía vốn thiết kế, giám sát	432.716.363	-
Gía vốn cung cấp dịch vụ	385.685.722	344.608.000
Gía vốn thương mại	5.105.730.396	77.764.581.101
Cộng	**417.543.450.698**	**267.485.836.375**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	500.232.075	275.300.271
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	371.780.694	277.569.930
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.965.838	242.054.197
Lãi từ hoạt động đầu tư	5.732.227	-
Cộng	**896.710.834**	**794.924.398**

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	248.496.624	331.399.166
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.563.346	134.714.270
Cộng	**252.059.970**	**466.113.436**

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.323.920.240	13.297.675.660
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	962.102.813	948.645.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	897.392.955	222.244.897
Thuế, phí và lệ phí	498.358.858	281.522.681
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.347.330.347	3.702.625.706
Chi phí bằng tiền khác	748.299.075	945.671.786
Cộng	**21.777.404.288**	**19.398.386.030**

5.6 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	50.000.000	2.537.281.539
Thu nhập khác	259.015.578	6.734.161
Cộng	**309.015.578**	**2.544.015.700**

5.7 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tài sản cố định đã thanh lý	-	1.128.557.727
Chi phí khác	26.601.626	43.014.664
Cộng	**26.601.626**	**1.171.572.391**

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**12.284.539.520**	**22.519.325.780**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	198.404.448	31.725.928
+ Lỗ của các công ty	-	2.672.012
+ Chi phí không được trừ	198.404.448	29.053.916
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(18.965.838)	(242.544.570)
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
+ Lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết	-	-
+ Thu nhập không chịu thuế	(18.965.838)	(242.544.570)
Trừ: Chuyển lỗ năm trước	**(2.092.340)**	**-**
Cộng: Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất không chịu thuế	**319.802.735**	**-**
Thu nhập chịu thuế	**12.783.780.865**	**22.308.507.138**
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế TNDN	**3.106.885.246**	**6.091.173.945**
Chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác	**-**	(2.332.007)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	**3.106.885.246**	**6.088.841.938**
Thuế TNDN Công ty CP TK XD TM Phúc Thịnh	*2.589.932.855*	*5.394.603.676*
Thuế TNDN Công ty Cổ Phần Phúc Thịnh (Campuchia)	*516.952.391*	*694.238.262*
Thuế TNDN Công ty TNHH TM VPP Tin Tưởng	**-**	-
Thuế thu nhập hoãn lại	(70.356.602)	**-**
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.036.528.644**	**6.088.841.938**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	9.053.378.140	16.419.864.435
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.671.429	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	5.417	16.420

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.323.920.240	13.297.675.660
Chi phí nhân viên trực tiếp	57.721.274.168	25.556.469.936
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	174.434.486.601	114.670.496.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	862.856.624	552.809.453
Thuế, phí và lệ phí	462.465.105	204.260.701
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.386.896.591	118.067.884.357
Chi phí bằng tiền khác	906.748.810	951.212.695
Cộng	**408.098.648.139**	**273.300.809.265**

5.11 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thi công, xây lắp; cung cấp các dịch vụ thiết kế, giám sát và dịch vụ khác và thương mại. Do đó Công ty còn trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các lĩnh vực kinh doanh để quản lý.

Ngoài ra Công ty còn mở rộng hoạt động tại Campuchia, nên kể từ 2013, Ban Tổng Giám Đốc còn phân chia báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý để phục vụ cho công tác quản lý.

Các thông tin về lĩnh vực kinh doanh và về khu vực địa lý của Công ty như sau:

BỘ PHẬN CHÍNH YẾU THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận Thi công, xây lắp – xây dựng nhà các loại.
- Bộ phận Dịch vụ – cung cấp dịch vụ thiết kế, giám sát công trình và dịch vụ khác
- Bộ phận Thương mại – bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng và trong lĩnh vực điện, máy móc

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Bảng cân đối kế toán hợp nhất **ĐVT: triệu VND**

	Thi công, xây lắp		Dịch vụ khác		Thương Mại		Tổng cộng	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản								
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	125.135	127.446
Tổng tài sản hợp nhất	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**125.135**	**127.446**
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	62.298	94.093
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**62.298**	**94.093**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất **ĐVT: triệu VND**

	Thi công, xây lắp		Dịch vụ khác		Thương Mại		Tổng cộng	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Doanh thu thuần								
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	441.844	201.193	1.780	1.522	7.054	125.864	450.678	328.578
Doanh thu thuần từ các bộ phận khác	-	-			-	-	-	-
Tổng doanh thu	441.844	201.193	1.780	1.522	7.054	125.864	450.678	328.578
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả kinh doanh bộ phận	30.225	11.816	962	1.177	1.948	48.099	33.135	61.092
(-) Chi phí không phân bổ							21.777	40.274

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.357	20.818
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-
Doanh thu tài chính	897	795
(-) Chi phí tài chính	252	466
Lãi (lỗ) khác	282	1.372
Lợi nhuận trước thuế	12.285	22.519
(-) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.107	6.089
(-) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(70)	-
Lợi nhuận trong năm	9.248	16.430
(-) Lợi ích cổ đông thiểu số	195	11
Thu nhập thuần	**9.053**	**16.420**

BỘ PHẬN THỨ YẾU THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Cơ cấu tổ chức của Công ty được phân bố như sau:

- Việt Nam: gồm Công ty CP TK XD TM Phúc Thịnh (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Thương Mại Văn Phòng Phẩm Tin Tưởng (đến ngày 28/05/2014)
- Nước ngoài: Công ty Cổ Phần Phúc Thịnh (Campuchia)

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014

ĐVT: triệu VND

	Công ty mẹ và Công ty TNHH TM VPP Tin Tưởng	Công ty Cổ Phần Phúc Thịnh (Campuchia)	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	114.961	18.005	(7.832)	125.135
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	**114.961**	**18.005**	**(7.832)**	**125.135**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	56.213	6.912	(827)	62.298
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**56.213**	**6.912**	**(827)**	**62.298**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất **ĐVT: triệu VND**

	Công ty mẹ và Công ty TNHH TM VPP Tin Tưởng	Công ty Cổ Phần Phúc Thịnh (Campuchia)	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	421.942	51.695	(22.959)	450.678
Doanh thu thuần từ các bộ phận khác	**-**	**-**	**-**	**-**
Tổng doanh thu	421.942	51.695	(22.959)	450.678
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	30.516	2.945	(326)	33.135
Doanh thu tài chính	762	129	6	897
(-) Chi phí tài chính	252	-	-	252
(-) Chi phí bán hàng	-	-	-	-
(-) Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.454	2.330	(6)	21.777
(-) Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.572	745	(314)	12.002
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-
Lãi (lỗ) khác	23	259	-	282
Lợi nhuận trước thuế	11.595	1.003	(314)	12.285
(-) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.590	517	-	3.107
(-) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(70)	(70)
Lợi nhuận trong năm	9.005	487	(244)	9.248
(-) Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	195	195
Thu nhập thuần	**9.005**	**487**	**(438)**	**9.053**

6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin các bên liên quan

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên bên liên quan	**Mối quan hệ**
Ông Tô Khải Đạt	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Bùi Quang Huân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Trần Minh Trúc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tô Khải Đạt:		
- Trả tiền tạm ứng mua đất Bình Dương	-	5.600.000.000
- Cho Công ty Mượn	10.318.305.376	7.291.365.624
- Công ty hoàn trả tiền mượn	10.318.305.376	13.562.495.974
Nguyễn Hoàng Vũ		
- Tạm ứng	10.000.000	-
- Hoàn ứng	-	-

Số dư với các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu	VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Vũ – Tạm ứng	10.000.000	-

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.088.397.000	1.830.241.000
Ban kiểm soát	298.270.000	256.948.000

6.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám Đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công ty chịu ảnh hưởng của rủi ro liên quan đến thị trường là rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ như trình bày trong thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	36.444.001.366	-	36.444.001.366
Chi phí phải trả và chi phí trích trước	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	14.562.752.615	86.924.800	14.649.677.415
	-	**51.006.753.981**	**86.924.800**	**51.093.678.781**

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	28.371.820.670	-	28.371.820.670
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	1.663.168.000	-	1.663.168.000
Các khoản phải trả khác	-	54.909.982.732	75.780.000	54.985.762.732
	-	**84.944.971.402**	**75.780.000**	**85.020.751.402**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 01/01/2014 và ngày 31/12/2014.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 31/12/2014, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường; và
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	18.580.527.166	-	30.450.625.760	-	18.580.527.166	30.450.625.760
Phải thu ngắn hạn khác	358.569.269	-	26.564.437	-	358.569.269	26.564.437
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tiền	18.139.656.508	-	15.846.853.828	-	18.139.656.508	15.846.853.828
Tổng cộng	**37.078.752.943**	**-**	**46.324.044.025**	**-**	**37.078.752.943**	**46.324.044.025**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn	-		-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	-		-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	36.444.001.366		28.371.820.670	-	36.444.001.366	28.371.820.670
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-		1.663.168.000	-	-	1.663.168.000
Phải trả ngắn hạn khác	14.562.752.615		54.478.301.812	-	14.562.752.615	54.478.301.812
Phải trả dài hạn khác	86.924.800		75.780.000	-	86.924.800	75.780.000
Tổng cộng	**51.093.678.781**		**84.589.070.482**	**-**	**51.093.678.781**	**84.589.070.482**

6.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính

Trần Huỳnh Trúc Phương	**Nguyễn Hoàng Vũ**	**Tô Khải Đạt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 01 năm 2015